

Số: 513 /QĐ-CNPĐ

Hà Nội, ngày 03 tháng 04 năm 2025

## **QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt Đơn hàng và Kế hoạch mua sắm gói thầu “Mua mới 01 xe ô tô 07 chỗ hiệu Toyota Fortuner Legender 2.7AT 4x4 màu đen phục vụ hoạt động chung của Cơ quan Chi nhánh Phát điện Dầu khí”**

### **GIÁM ĐỐC CHI NHÁNH PHÁT ĐIỆN DẦU KHÍ**

*Căn cứ Quyết định số 2647/QĐ-DKVN ngày 21/4/2023 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về việc thành lập “Chi nhánh Phát điện Dầu khí - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam”;*

*Căn cứ Quyết định số 3403/QĐ-DKVN ngày 23/5/2023 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về việc phê duyệt và ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Chi nhánh Phát điện Dầu khí - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam”;*

*Căn cứ Quyết định số 1360/QĐ-DKVN ngày 26/02/2025 của Tổng Giám đốc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về việc giao kế hoạch hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2025 của Chi nhánh Phát điện Dầu khí – Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (PVPGB);*

*Căn cứ Quyết định số 900/QĐ-CNPĐ ngày 31/05/2024 của Giám đốc Chi nhánh phát điện Dầu khí về việc phê duyệt và ban hành “Quy định mua sắm hàng hóa và dịch vụ của Chi nhánh phát điện Dầu khí – Tập đoàn Dầu khí Việt Nam”; Quyết định số 100/QĐ-CNPĐ ngày 20/01/2025 của Giám đốc Chi nhánh Phát điện Dầu khí về việc Phê duyệt sửa đổi một số điều và ban hành các biểu mẫu hồ sơ thầu của Quy định mua sắm hàng hóa và dịch vụ của Chi nhánh Phát điện Dầu khí – Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, viết tắt là QĐMS;*

*Căn cứ Quyết định số 2337/QĐ-CNPĐ ngày 20/12/2024 của Giám đốc Chi nhánh Phát điện Dầu khí về việc phân công công việc trong Ban Giám đốc Chi nhánh Phát điện Dầu khí;*

*Xét đề nghị của Phòng TCHC tại Tờ trình số 52/2025/TCHC ngày 25/03/2025 và Báo cáo thẩm định số 26/2025/BCTĐ-CQC�N ngày 28/03/2025 của phòng Kinh tế Kế hoạch về việc thẩm định đơn hàng và kế hoạch mua sắm gói thầu “Mua mới 01 xe ô tô 07 chỗ hiệu Toyota Fortuner Legender 2.7AT 4x4 màu đen phục vụ hoạt động chung của Cơ quan Chi nhánh Phát điện Dầu khí”.*

## **QUYẾT ĐỊNH**

**Điều 1.** Phê duyệt Đơn hàng mua sắm gói thầu “Mua mới 01 xe ô tô 07 chỗ hiệu Toyota Fortuner Legender 2.7AT 4x4 màu đen phục vụ hoạt động chung của Cơ quan



Chi nhánh Phát điện Dầu khí” với nội dung như sau:

**a. Phạm vi công việc:**

*Chi tiết như Phụ lục 01 đính kèm.*

**b. Dự toán chi phí:** Giá trị dự toán 1.395.000.000 đồng (*bằng chữ: Một tỉ, ba trăm chín mươi lăm triệu đồng*), đã bao gồm thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt và thuế GTGT VAT 10%, trong đó:

- |                           |                 |
|---------------------------|-----------------|
| - Chi phí trước thuế VAT: | 1.268.181.818 đ |
| - Thuế VAT 10% (*):       | 126.818.181 đ   |
| - Chi phí sau thuế VAT:   | 1.395.000.000 đ |

Lưu ý: (\*) Thuế VAT 10% trong dự toán trên là tạm tính và sẽ được điều chỉnh theo quy định của Chính phủ tại thời điểm nghiệm thu.

**c. Nguồn vốn:**

Lấy từ nguồn vốn sản xuất kinh doanh năm 2025 của Chi nhánh (cụ thể tại khoản III Đầu tư, phụ lục 3.1) tại Quyết định số 1360/QĐ-DKVN ngày 26/02/2025 của Tổng Giám đốc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về việc giao kế hoạch hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2025 của Chi nhánh Phát điện Dầu khí – Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (PVPGB)

**Điều 2.** Phê duyệt Kế hoạch mua sắm gói thầu “Mua mới 01 xe ô tô 07 chỗ hiệu Toyota Fortuner Legender 2.7AT 4x4 màu đen phục vụ hoạt động chung của Cơ quan Chi nhánh Phát điện Dầu khí” chi tiết như Phụ lục 02 đính kèm.

**Điều 3.** Phòng Tổ chức Hành chính thực hiện trách nhiệm của bộ phận mua sắm theo khoản 1 Điều 92 của QĐMS và Phòng Kinh tế Kế hoạch thực hiện trách nhiệm thẩm định theo quy định tại khoản 3 Điều 92 của QĐMS, tổ chức thực hiện lựa chọn nhà thầu tuân thủ Điều 1, Điều 2 của Quyết định này và QĐMS.

**Điều 4.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Các Ông/Bà: Phó Giám đốc Chi nhánh, Kế toán trưởng, Trưởng các phòng chuyên môn của Chi nhánh Phát điện Dầu khí chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 4;
- GĐCN (để b/c);
- Lưu: VT, TCHC (NTK).

**Đính kèm:**

- Phụ lục 01: Phạm vi công việc;
- Phụ lục 02: Kế hoạch mua sắm.



Nguyễn Huy Vương

## PHỤ LỤC 01: PHẠM VI CÔNG VIỆC

Gói thầu “Mua mới 01 xe ô tô 07 chỗ hiệu Toyota Fortuner Legender 2.7AT  
4x4 màu đen phục vụ hoạt động chung của  
Cơ quan Chi nhánh Phát điện Dầu khí”

(Đính kèm Quyết định số 513/2025/QĐ-CNPĐ ngày 03/04/2025)

| STT | Nội dung dịch vụ                                 | Mô tả chi tiết dịch vụ                                                                                                                                                                                                                            |
|-----|--------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1   | <b>TOYOTA FORTUNER<br/>LEGENDER 2.7AT 4x4 CE</b> | Số chỗ ngồi: 07 chỗ;<br>Động cơ: Xăng; Dung tích xi lanh: 2694cm <sup>3</sup> ;<br>Hộp số: số tự động; 6 cấp; Dẫn động: 2 cầu;<br>Model: TGN156L-SDTHKU<br>Chất lượng: Xe mới 100%;<br>Nhập khẩu: Indonesia;<br>Năm sản xuất: 2025<br>Màu xe: Đen |

### THÔNG SỐ KỸ THUẬT FORTUNER LEGENDER 2.7AT 4x4

| STT       | THÔNG SỐ KỸ THUẬT                                           | CHI TIẾT                  |
|-----------|-------------------------------------------------------------|---------------------------|
| <b>I</b>  | <b>THÔNG TIN CHUNG</b>                                      |                           |
| <b>1</b>  | <b>Loại xe</b>                                              | Toyota                    |
| 1.1       | Nhãn hiệu/Model                                             | Fortuner                  |
| 1.2       | Màu thân xe/Màu nội thất                                    |                           |
| 1.3       | Năm sản xuất                                                | 2025                      |
| 1.4       | Chất lượng                                                  | Mới 100% chưa qua sử dụng |
| 1.5       | Số chỗ                                                      | 7                         |
| 1.6       | Kiểu dáng                                                   | Đa dụng thể thao          |
| 1.7       | Nhiên liệu                                                  | Xăng                      |
| 1.8       | Xuất xứ                                                     | Indonesia                 |
| <b>II</b> | <b>ĐỘNG CƠ &amp; KHUNG XE</b>                               |                           |
| <b>1</b>  | <b>Kích thước</b>                                           |                           |
| 1.1       | Kích thước tổng thể bên ngoài (D x R x C)<br>(mm x mm x mm) | 4795 x 1855 x 1835        |



|          |                                      |                                               |
|----------|--------------------------------------|-----------------------------------------------|
| 1.2      | Chiều dài cơ sở (mm)                 | 2745                                          |
| 1.3      | Khoảng sáng gầm xe (mm)              | 279                                           |
| 1.4      | Trọng lượng không tải (kg)           | 2050                                          |
| 1.5      | Trọng lượng toàn tải (kg)            | 2620                                          |
| 1.6      | Dung tích bình nhiên liệu (L)        | 80                                            |
| <b>2</b> | <b>Động cơ</b>                       |                                               |
| 2.1      | Loại động cơ                         | 2TR-FE (2.7L)                                 |
| 2.2      | Số xy lanh                           | 4                                             |
| 2.3      | Bố trí xy lanh                       | Thẳng hàng                                    |
| 2.4      | Dung tích xy lanh (cc)               | 2694                                          |
| 2.5      | Hệ thống nhiên liệu                  | Phun xăng điện tử/ EFI                        |
| 2.6      | Loại nhiên liệu                      | Xăng                                          |
| 2.7      | Công suất tối đa ((KW) HP/vòng/phút) | 122 (164)/5200                                |
| 2.8      | Mô men xoắn tối đa (Nm/vòng/phút)    | 245/4000                                      |
| <b>3</b> | <b>Các chế độ lái</b>                |                                               |
| 3.1      | Các chế độ lái                       | Có                                            |
| <b>4</b> | <b>Hệ thống truyền động</b>          |                                               |
| 4.1      | Hệ thống truyền động                 | Dẫn động 2 cầu bán thời gian, gài cầu điện tử |
| <b>5</b> | <b>Hộp số</b>                        |                                               |
| 5.1      | Hộp số                               | Số tự động 6 cấp                              |
| <b>6</b> | <b>Hệ thống treo</b>                 |                                               |
| 6.1      | Trước                                | Độc lập, tay đòn kép với thanh cân bằng       |
| 6.2      | Sau                                  | Phụ thuộc, liên kết 4 điểm                    |
| <b>7</b> | <b>Hệ thống lái</b>                  |                                               |



|            |                                      |                                 |
|------------|--------------------------------------|---------------------------------|
| 7.1        | Trợ lực tay lái                      | Thủy lực biến thiên theo tốc độ |
| <b>8</b>   | <b>Vành &amp; lốp xe</b>             |                                 |
| 8.1        | Loại vành                            | Mâm đúc                         |
| 8.2        | Kích thước lốp                       | 265/60R18                       |
| 8.3        | Lốp dự phòng                         | Mâm đúc                         |
| <b>9</b>   | <b>Phanh</b>                         |                                 |
| 9.1        | Trước                                | Đĩa tản nhiệt                   |
| 9.2        | Sau                                  | Đĩa                             |
| <b>10</b>  | <b>Tiêu chuẩn khí thải</b>           |                                 |
| 10.1       | Tiêu chuẩn khí thải                  | Euro 5                          |
| <b>11</b>  | <b>Tiêu thụ nhiên liệu (L/100km)</b> |                                 |
| 11.1       | Ngoài đô thị                         | 9,30                            |
| 11.2       | Kết hợp                              | 11,20                           |
| 11.3       | Trong đô thị                         | 14,50                           |
| <b>III</b> | <b>NGOẠI THẤT</b>                    |                                 |
| <b>1</b>   | <b>Cụm đèn trước</b>                 |                                 |
| 1.1        | Đèn chiếu gần                        | LED                             |
| 1.2        | Đèn chiếu xa                         | LED                             |
| 1.3        | Đèn chiếu sáng ban ngày              | Có                              |
| 1.4        | Tự động Bật/Tắt                      | Có                              |
| 1.5        | Hệ thống cân bằng góc chiếu          | Tự động                         |
| 1.6        | Chế độ đèn chờ dẫn đường             | Có                              |
| <b>2</b>   | <b>Cụm đèn sau</b>                   |                                 |
| 2.1        | Đèn vị trí                           | LED                             |
| 2.2        | Đèn phanh                            | LED                             |
| 2.3        | Đèn báo rẽ                           | LED                             |



|           |                                                  |                                  |
|-----------|--------------------------------------------------|----------------------------------|
| 2.4       | Đèn lùi                                          | LED                              |
| <b>3</b>  | <b>Đèn báo phanh trên cao (Đèn phanh thứ ba)</b> |                                  |
| 3.1       | Đèn báo phanh trên cao (Đèn phanh thứ ba)        | LED                              |
| <b>4</b>  | <b>Đèn sương mù</b>                              |                                  |
| 4.1       | Trước                                            | LED                              |
| 4.2       | Sau                                              | LED                              |
| <b>5</b>  | <b>Gương chiếu hậu ngoài</b>                     |                                  |
| 5.1       | Chức năng điều chỉnh điện                        | Có                               |
| 5.2       | Chức năng gập điện                               | Có                               |
| 5.3       | Tích hợp đèn báo rẽ                              | Có                               |
| 5.4       | Tích hợp đèn chào mừng                           | Có                               |
| 5.5       | Màu                                              | Cùng màu thân xe                 |
| <b>6</b>  | <b>Gạt mưa</b>                                   |                                  |
| 6.1       | Trước                                            | Gián đoạn (điều chỉnh thời gian) |
| 6.2       | Sau                                              | Có (gián đoạn)                   |
| <b>7</b>  | <b>Chức năng sấy kính sau</b>                    |                                  |
| 7.1       | Chức năng sấy kính sau                           | Có                               |
| <b>8</b>  | <b>Ăng ten</b>                                   |                                  |
| 8.1       | Ăng ten                                          | Vây cá                           |
| <b>9</b>  | <b>Tay nắm cửa ngoài xe</b>                      |                                  |
| 9.1       | Tay nắm cửa ngoài xe                             | Mạ Crom                          |
| <b>10</b> | <b>Thanh cản (giảm va chạm)</b>                  |                                  |
| 10.1      | Trước                                            | Có                               |
| 10.2      | Sau                                              | Có                               |
| <b>11</b> | <b>Chấn bùn</b>                                  |                                  |
| 11.1      | Chấn bùn                                         | Trước + Sau                      |



|           |                                         |                                                                         |
|-----------|-----------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|
| <b>12</b> | <b>Thanh đỡ nóc xe</b>                  |                                                                         |
| 12.1      | Thanh đỡ nóc xe                         | Có                                                                      |
| <b>IV</b> | <b>NỘI THẤT</b>                         |                                                                         |
| <b>1</b>  | <b>Tay lái</b>                          |                                                                         |
| 1.1       | Loại tay lái                            | 3 chấu                                                                  |
| 1.2       | Chất liệu                               | Bọc da, ốp gỗ, mạ bạc                                                   |
| 1.3       | Nút bấm điều khiển tích hợp             | Điều chỉnh âm thanh, màn hình hiển thị đa thông tin, đàm thoại rảnh tay |
| 1.4       | Điều chỉnh                              | Chỉnh tay 4 hướng                                                       |
| 1.5       | Lấy chuyển số                           | Có                                                                      |
| <b>2</b>  | <b>Gương chiếu hậu trong</b>            |                                                                         |
| 2.1       | Gương chiếu hậu trong                   | Chống chói tự động                                                      |
| <b>3</b>  | <b>Cụm đồng hồ</b>                      |                                                                         |
| 3.1       | Loại đồng hồ                            | Optitron                                                                |
| 3.2       | Đèn báo chế độ Eco                      | Có                                                                      |
| 3.3       | Chức năng báo lượng tiêu thụ nhiên liệu | Có                                                                      |
| 3.4       | Chức năng báo vị trí cần số             | Có                                                                      |
| 3.5       | Màn hình hiển thị đa thông tin          | 4.2" TFT                                                                |
| <b>V</b>  | <b>GHẾ</b>                              |                                                                         |
| <b>1</b>  | <b>Chất liệu bọc ghế</b>                |                                                                         |
| 1.1       | Chất liệu bọc ghế                       | Da                                                                      |
| <b>2</b>  | <b>Ghế trước</b>                        |                                                                         |
| 2.1       | Loại ghế                                | Loại thể thao                                                           |
| 2.2       | Điều chỉnh ghế lái                      | Chỉnh điện 8 hướng                                                      |
| 2.3       | Điều chỉnh ghế hành khách               | Chỉnh điện 8 hướng                                                      |



|           |                                                          |                                               |
|-----------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|
| <b>3</b>  | <b>Ghế sau</b>                                           |                                               |
| 3.1       | Hàng ghế thứ hai                                         | Gập lưng ghế 60:40 một chạm, chỉnh cơ 4 hướng |
| 3.2       | Hàng ghế thứ ba                                          | Ngả lưng ghế, gập 50:50 sang 2 bên            |
| 3.3       | Tựa tay hàng ghế sau                                     | Có                                            |
| <b>VI</b> | <b>TIỆN ÍCH</b>                                          |                                               |
| <b>1</b>  | <b>Hệ thống điều hòa</b>                                 |                                               |
| 1.1       | Hệ thống điều hòa                                        | Tự động 2 vùng                                |
| <b>2</b>  | <b>Cửa gió sau</b>                                       |                                               |
| 2.1       | Cửa gió sau                                              | Có                                            |
| <b>3</b>  | <b>Hộp làm mát</b>                                       |                                               |
| 3.1       | Hộp làm mát                                              | Có                                            |
| <b>4</b>  | <b>Hệ thống âm thanh</b>                                 |                                               |
| 4.1       | Đầu đĩa                                                  | Màn hình cảm ứng 9"                           |
| 4.2       | Số loa                                                   | 11 loa JBL                                    |
| 4.3       | Cổng kết nối USB                                         | Có                                            |
| 4.4       | Kết nối Bluetooth                                        | Có                                            |
| 4.5       | Hệ thống đàm thoại rảnh tay                              | Có                                            |
| 4.6       | Kết nối điện thoại thông minh không dây                  | Có                                            |
| <b>5</b>  | <b>Chìa khóa thông minh &amp; khởi động bằng nút bấm</b> |                                               |
| 5.1       | Chìa khóa thông minh & khởi động bằng nút bấm            | Có                                            |
| <b>6</b>  | <b>Khóa cửa điện</b>                                     |                                               |
| 6.1       | Khóa cửa điện                                            | Có                                            |
| <b>7</b>  | <b>Chức năng khóa cửa từ xa</b>                          |                                               |



|             |                                             |                                  |
|-------------|---------------------------------------------|----------------------------------|
| 7.1         | Chức năng khóa cửa từ xa                    | Có                               |
| <b>8</b>    | <b>Cửa sổ điều chỉnh điện</b>               |                                  |
| 8.1         | Cửa sổ điều chỉnh điện                      | 1 chạm, chống kẹt tất cả các cửa |
| <b>9</b>    | <b>Cốp điều khiển điện</b>                  |                                  |
| 9.1         | Cốp điều khiển điện                         | Có                               |
| <b>10</b>   | <b>Ga tự động</b>                           |                                  |
| 10.1        | Ga tự động                                  | Có                               |
| <b>VII</b>  | <b>AN NINH/HỆ THỐNG CHỐNG TRỘM</b>          |                                  |
| <b>1</b>    | <b>Hệ thống báo động</b>                    |                                  |
| 1.1         | Hệ thống báo động                           | Có                               |
| <b>2</b>    | <b>Hệ thống mã hóa khóa động cơ</b>         |                                  |
| 2.1         | Hệ thống mã hóa khóa động cơ                | Có                               |
| <b>VIII</b> | <b>AN TOÀN CHỦ ĐỘNG</b>                     |                                  |
| <b>1</b>    | <b>Hệ thống chống bó cứng phanh</b>         |                                  |
| 1.1         | Hệ thống chống bó cứng phanh                | Có                               |
| <b>2</b>    | <b>Hệ thống hỗ trợ lực phanh khẩn cấp</b>   |                                  |
| 2.1         | Hệ thống hỗ trợ lực phanh khẩn cấp          | Có                               |
| <b>3</b>    | <b>Hệ thống phân phối lực phanh điện tử</b> |                                  |
| 3.1         | Hệ thống phân phối lực phanh điện tử        | Có                               |
| <b>4</b>    | <b>Hệ thống cân bằng điện tử</b>            |                                  |
| 4.1         | Hệ thống cân bằng điện tử                   | Có                               |
| <b>5</b>    | <b>Hệ thống kiểm soát lực kéo</b>           |                                  |
| 5.1         | Hệ thống kiểm soát lực kéo                  | Có                               |
| <b>6</b>    | <b>Hệ thống hỗ trợ khởi hành ngang dốc</b>  |                                  |
| 6.1         | Hệ thống hỗ trợ khởi hành ngang dốc         | Có                               |



|           |                                                         |                      |
|-----------|---------------------------------------------------------|----------------------|
| <b>7</b>  | <b>Hệ thống hỗ trợ đỗ dề</b>                            |                      |
| 7.1       | Hệ thống hỗ trợ đỗ dề                                   | Có                   |
| <b>8</b>  | <b>Hệ thống cảnh báo điểm mù</b>                        |                      |
| 8.1       | Hệ thống cảnh báo điểm mù                               | Có                   |
| <b>9</b>  | <b>Đèn báo phanh khẩn cấp</b>                           |                      |
| 9.1       | Đèn báo phanh khẩn cấp                                  | Có                   |
| <b>10</b> | <b>Camera lùi</b>                                       |                      |
| 10.1      | Camera lùi                                              | Có                   |
| <b>11</b> | <b>Camera 360 độ</b>                                    |                      |
| 11.1      | Camera 360 độ                                           | Có                   |
| <b>12</b> | <b>Cảm biến hỗ trợ đỗ xe</b>                            |                      |
| 12.1      | Sau                                                     | Có                   |
| 12.2      | Góc trước                                               | Có                   |
| 12.3      | Góc sau                                                 | Có                   |
| <b>13</b> | <b>Hệ thống cảnh báo phương tiện cắt ngang phía sau</b> |                      |
| 13.1      | Hệ thống cảnh báo phương tiện cắt ngang phía sau        | Có                   |
| <b>IX</b> | <b>AN TOÀN BỊ ĐỘNG</b>                                  |                      |
| <b>1</b>  | <b>Túi khí</b>                                          |                      |
| 1.1       | Túi khí người lái & hành khách phía trước               | Có (2)               |
| 1.2       | Túi khí bên hông phía trước                             | Có (2)               |
| 1.3       | Túi khí rèm                                             | Có (2)               |
| 1.4       | Túi khí đầu gối người lái                               | Có (1)               |
| <b>2</b>  | <b>Dây đai an toàn</b>                                  |                      |
| 2.1       | Dây đai an toàn                                         | 3 điểm ELR, 7 vị trí |



|          |                                |         |
|----------|--------------------------------|---------|
| <b>3</b> | <b>Khóa an toàn trẻ em</b>     |         |
| 3.1      | Khóa an toàn trẻ em            | ISO FIX |
| <b>4</b> | <b>Khóa cửa an toàn trẻ em</b> |         |
| 4.1      | Khóa cửa an toàn trẻ em        | Có      |





Phụ lục 2:

Kế hoạch mua sắm gói thầu “Mua mới 01 xe ô tô 07 chỗ hiệu Toyota Fortuner Legend 2.7AT 4x4 màu đen phục vụ hoạt động chung của Cơ quan Chi nhánh Phát điện Dầu khí”  
(Đính kèm Quyết định số **513/2025/QĐ-CNPĐ** ngày **03/04/2025**)

| TT | Tên gói thầu                                                                                                                            | Giá gói thầu<br>bao gồm thuế<br>GTGT 10%<br>(VND)<br>(*) | Nguồn vốn                                      | Hình thức lựa<br>chọn nhà thầu                                    | Phương<br>thức lựa<br>chọn<br>nhà thầu | Thời gian<br>bắt đầu tổ<br>chức lựa<br>chọn nhà<br>thầu | Thời<br>gian tổ<br>chức<br>lựa<br>chọn<br>nhà<br>thầu | Loại<br>hợp<br>đồng | Thời<br>gian<br>thực<br>hiện<br>gói<br>thầu | Tùy<br>chọn<br>mua<br>thêm | Giám<br>sát hoạt<br>động lựa<br>chọn<br>nhà thầu |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|---------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|---------------------|---------------------------------------------|----------------------------|--------------------------------------------------|
| 1  | Mua mới 01 xe ô tô 07 chỗ hiệu Toyota Fortuner Legend 2.7AT 4x4 màu đen phục vụ hoạt động chung của Cơ quan Chi nhánh Phát điện Dầu khí | 1.395.000.000                                            | Vốn sản xuất kinh doanh năm 2025 của Chi nhánh | Chào hàng cạnh tranh rút gọn, qua Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia | 1 giai đoạn 1 túi hồ sơ                | Quý II/2025                                             | 30 ngày                                               | Trộn gói            | 20 ngày                                     | Không đề xuất              | Không đề xuất                                    |

Lưu ý: (\*) Thuế VAT trong giá gói thầu là tạm tính và sẽ điều chỉnh theo quy định của Nhà nước tại thời điểm nghiệm thu.